

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 08 3820.7795
Fax: 08 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)
Fax: 08 3820.7794
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính BCTC quý IV/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2018 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý IV/2017.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2017

(KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017)

THÁNG 1 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2017
(KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017)**

03
C
C
TH
M
/

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU SỐ B 01a-DN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B02a-DN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B03a-DN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B09a-DN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2017
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	Minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		247.686.012.014	198.631.521.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.626.127.825	48.233.374.014
1. Tiền	111		110.626.127.825	45.733.374.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	3.821.364.689
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.821.364.689
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.156.034.292	127.300.842.439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	99.619.995.434	123.310.531.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.295.726.935	1.263.604.141
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	547.674.123	3.034.069.288
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(307.362.200)	(307.362.200)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.211.839.360	13.642.245.596
1. Hàng tồn kho	141		1.211.839.360	13.642.245.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.692.010.537	5.633.694.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	157.119.988	144.777.837
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.534.890.549	5.488.916.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.225.387.384.053	2.447.067.329.039
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	444.394.875	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		444.394.875	-
II. Tài sản cố định	220		2.214.751.299.598	2.445.710.116.696
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.211.843.688.997	2.442.696.039.431
- Nguyên giá	222		3.084.550.983.625	3.128.256.888.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(872.707.294.628)	(685.560.848.939)
2. Tài sản vô hình	227	13	2.907.610.601	3.014.077.265
- Nguyên giá	228		3.039.263.637	3.039.263.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.653.036)	(25.186.372)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		261.034.228	17.966.668
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		261.034.228	17.966.668
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.930.655.352	1.339.245.675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.930.655.352	1.339.245.675
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>2.473.073.396.067</u>	<u>2.645.698.850.248</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNGIỮ NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
QUÝ 4 NĂM 2017
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.256.010.600.902	1.468.420.632.780
I. Nợ ngắn hạn	310		238.495.600.902	268.749.632.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.387.440.539	18.981.280.771
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.719.419.108	13.382.862.774
3. Phải trả người lao động	314		5.842.949.675	5.046.952.400
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	8.379.428.086	57.235.802.461
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.476.394.700	12.649.678.956
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	192.156.000.000	160.156.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.533.968.794	1.297.055.418
II. Nợ dài hạn	330		1.017.515.000.000	1.199.671.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.017.515.000.000	1.199.671.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.217.062.795.165	1.177.278.217.468
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.217.062.795.165	1.177.278.217.468
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.805.643.551	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270.155.151.614	240.176.217.468
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		84.902.452.141	142.119.781.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		185.252.699.473	98.056.435.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.473.073.396.067	2.645.698.850.248

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2017

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	183.661.982.453	171.652.131.609	619.949.922.313	512.966.684.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				2.986.190.668	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		183.661.982.453	171.652.131.609	616.963.731.645	512.966.684.108
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	82.884.568.481	80.255.211.906	302.130.314.819	274.264.830.344
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		100.777.413.972	91.396.919.703	314.833.416.826	238.701.853.764
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	337.133.202	399.107.639	829.087.300	899.609.281
7. Chi phí tài chính	22	25	23.153.224.184	29.134.972.647	97.497.367.907	115.669.950.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.153.224.184	29.044.618.908	97.533.940.288	115.579.596.956
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	8.819.380.690	7.630.820.703	25.734.157.959	22.321.520.076
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		69.141.942.300	55.030.233.992	192.430.978.260	101.609.992.187
10. Thu nhập khác	31		21.654.000	341.659.201	648.614.754	541.931.926
11. Chi phí khác	32				1.422.940.000	1.750.002
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.654.000	341.659.201	(774.325.246)	540.181.924
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69.163.596.300	55.371.893.193	191.656.653.014	102.150.174.111
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.015.679.177	2.036.617.528	6.403.953.541	4.093.738.598
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		67.147.917.123	53.335.275.665	185.252.699.473	98.056.435.513
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	618	517	1.878	994

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
 Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 4 NĂM 2017**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	191.656.653.014		102.150.174.111	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	187.252.912.353		180.517.775.791	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			56.096.064	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(829.087.300)		(899.609.281)	
Chi phí lãi vay	06	97.533.940.288		115.579.596.956	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	475.614.418.355		397.404.033.641	
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	16.654.439.357		5.650.151.180	
Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	(1.146.638.237)		(10.289.898.207)	
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.617.501.327)		(24.172.892.398)	
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	3.550.026.342		432.273.843	
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.909.056.955)		(116.670.566.404)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.564.582.993)		(3.364.186.133)	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.665.908.400)		(7.484.500.036)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh Doanh	20	368.915.196.142		241.504.415.486	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.588.031.820)		(20.043.364.732)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			198.363.636	
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.821.364.689			
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	829.087.300		899.609.281	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.062.420.169		(18.945.391.815)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	142.000.000.000			
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(292.156.000.000)		(184.156.003.999)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(139.428.862.500)		(148.011.907.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài Chính	40	(289.584.862.500)		(332.167.911.199)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	82.392.753.811		(109.608.887.528)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.233.374.014		157.842.270.267	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61			(8.725)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	130.626.127.825		48.233.374.014	

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thịnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Phòng 106, Lầu 1, Tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công

nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	156.306.969	200.113.974
Tiền gửi ngân hàng	110.469.820.856	45.533.260.040
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	2.500.000.000
	<u>130.626.127.825</u>	<u>48.233.374.014</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.821.364.689

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Mua bán Điện	91.279.978.103	114.552.857.336
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.340.017.331	8.757.673.874
	99.619.995.434	123.310.531.210

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hà Thành	-	456.073.297
Ban Đèn Bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Trung tâm thông tin-Đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng	140.000.000	140.000.000
Công ty Cp ĐT & XD Hoàng Nhân	7.727.000.000	-
Bên thứ ba khác	1.097.771.035	336.574.944
	9.295.726.935	1.263.604.141

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	77.727.798	204.724.540
- Tạm ứng cho nhân viên	140.084.125	361.118.925
- Các khoản ký quỹ ngắn hạn	-	2.160.863.623
- Phải thu khác	329.862.200	307.362.200
	547.674.123	3.034.069.288
b. Dài hạn		
- Các khoản ký quỹ dài hạn	444.394.875	-
	444.394.875	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	883.306.860	784.879.956
Công cụ, dụng cụ	328.532.500	12.857.365.640
	1.211.839.360	13.642.245.596

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.469.219	21.856.061
- Khác	112.650.769	122.921.776
	157.119.988	144.777.837

b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	593.093.809	1.296.367.903
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	9.314.860.156	-
- Khác	22.701.387	42.877.772
	<u>9.930.655.352</u>	<u>1.339.245.675</u>

- (i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 đã hoàn thành trong kỳ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc, XD khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	2.485.136.224.284	637.579.784.190	4.919.405.058	621.474.838	3.128.256.888.370
Mua trong kỳ	368.709.168	1.715.985.000	-	113.517.203	2.198.211.371
Điều chỉnh theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Thủy điện Đambri (i)	(106.393.805.202)	60.489.689.086	-	-	(45.904.116.116)
Tại ngày cuối kỳ	2.379.111.128.250	699.785.458.276	4.919.405.058	734.992.041	3.084.550.983.625
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày đầu kỳ	415.904.418.133	264.845.274.762	4.326.872.913	484.283.131	685.560.848.939
Khấu hao trong kỳ	113.928.452.475	72.925.853.877	231.120.304	61.019.033	187.146.445.689
Tại ngày cuối kỳ	529.832.870.608	337.771.128.639	4.557.993.217	545.302.164	872.707.294.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.069.231.806.151	372.734.509.428	592.532.145	137.191.707	2.442.696.039.431
Tại ngày cuối kỳ	1.849.278.257.642	362.014.329.637	361.411.841	189.689.877	2.211.843.688.997

(i) Đây là điều chỉnh theo báo cáo quyết toán dự án hoàn thành Dự án Nhà máy Thủy điện Đambri ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã được kiểm toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại của NM Đa Dâng 2 và Đambri là 2.038.231.928.317 đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.906.530.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.405.432.428 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày đầu kỳ	-	25.186.372	25.186.372
Khấu hao trong kỳ	-	106.466.664	106.466.664
Tại ngày cuối kỳ	-	131.653.036	131.653.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.719.863.637	294.213.628	3.014.077.265
Tại ngày cuối kỳ	2.719.863.637	187.746.964	2.907.610.601

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Andritz Hydro GmbH	-	-	1.716.468.748	1.716.468.748
Công ty TNHH TMDv Đức Tâm	189.517.730	189.517.730		
Công ty TNHH TM ĐT và XD Việt Oanh	214.148.000	214.148.000	222.705.809	222.705.809
Tổng Công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	-	-	12.934.212.620	12.934.212.620
Phải trả bên thứ ba khác	983.774.809	983.774.809	4.107.893.594	4.107.893.594
	1.387.440.539	1.387.440.539	18.981.280.771	18.981.280.771

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	3.559.235.662	61.698.736.797	(61.280.482.591)	3.977.489.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.036.617.528	6.403.953.541	(6.424.891.892)	2.015.679.177
Thuế tài nguyên	3.306.104.298	57.649.774.913	(57.440.161.787)	3.515.717.424
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.986.212.420	14.821.009.932	(14.057.913.560)	4.749.308.792
Thuế thu nhập cá nhân	382.353.468	2.501.973.474	(2.423.103.095)	461.223.847
Thuế khác	112.339.398	-	(112.339.398)	-
	13.382.862.774	143.075.448.656	(141.738.892.323)	14.719.419.108

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	2.358.000.000	51.925.344.787
Chi phí lãi vay	5.830.833.334	5.205.950.001
Chi phí khác	190.594.752	104.507.673
	8.379.428.086	57.235.802.461

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	13.638.345.500	12.501.908.000
Phải trả nhân viên Công ty	761.439.200	139.771.956
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.610.000	7.999.000
	<u>14.476.394.700</u>	<u>12.649.678.956</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ			
Giá trị	160.156.000.000	1.199.671.000.000	1.359.827.000.000
Số có khả năng trả nợ	160.156.000.000	1.199.671.000.000	1.359.827.000.000
Trong kỳ			
Tăng	324.156.000.000	142.000.000.000	414.617.000.000
Giảm	(292.156.000.000)	(324.156.000.000)	(616.312.000.000)
Tại ngày cuối kỳ			
Giá trị	<u>192.156.000.000</u>	<u>1.017.515.000.000</u>	<u>1.209.671.000.000</u>
Số có khả năng trả nợ	<u>192.156.000.000</u>	<u>1.017.515.000.000</u>	<u>1.209.671.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	7.5%	791.000.000.000	849.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	6.9%	286.671.000.000	352.827.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (iii)	8.7%	-	158.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam (iv)	7.5%	132.000.000.000	-
		<u>1.209.671.000.000</u>	<u>1.359.827.000.000</u>

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 02 hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên được 2 bên ký sau ngày kết thúc thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung 03-0043/ĐTĐU/13CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7,5%/năm.

Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02-0028/ĐTĐU/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng +1%/năm

cho năm thứ 2, và 2,5%/năm cho năm thứ 3 trở đi. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7,5%/năm.

- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTDĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTD-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,2%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và dòng tiền thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung sẽ phải chuyển qua Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam. Khoản vay này đã được Công ty tất toán vào ngày 15/08/2017 bằng khoản tài trợ khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam.
- (iv) Vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HĐTD/SHP/201707 ngày 01 tháng 08 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 3 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Dâng 2 tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 01/03/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	192.156.000.000	160.156.000.000
Trong năm thứ hai	238.156.000.000	160.156.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	540.359.000.000	480.468.000.000
Sau năm năm	239.000.000.000	559.047.000.000
	1.209.671.000.000	1.359.827.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	192.156.000.000	160.156.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.017.515.000.000	1.199.671.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tại ngày đầu kỳ	937.102.000.000	-	299.867.545.605	1.236.969.545.605
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm 2016	-	-	98.056.435.513	98.056.435.513
Phân phối cho các quỹ	-	-	(7.811.443.650)	(7.811.443.650)
Cổ tức công bố	-	-	(149.936.320.000)	(149.936.320.000)
Tại ngày cuối kỳ	<u>937.102.000.000</u>	<u>-</u>	<u>240.176.217.468</u>	<u>1.177.278.217.468</u>
Cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tại ngày đầu kỳ	937.102.000.000	-	240.176.217.468	1.177.278.217.468
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm 2017	-	-	185.252.699.473	185.252.699.473
Phân phối cho các quỹ	-	9.805.643.551	(14.708.465.327)	(4.902.821.776)
Cổ tức công bố	-	-	(140.565.300.000)	(140.565.300.000)
Tại ngày cuối kỳ	<u>937.102.000.000</u>	<u>9.805.643.551</u>	<u>270.155.151.614</u>	<u>1.217.062.795.165</u>

Theo Nghị quyết số 26/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 9.805.643.551 đồng (tương ứng 10% lợi nhuận sau thuế) và 4.902.821.776 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế);
- Chia cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 140.565.300.000 đồng.

Công ty đã thông báo thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200 <u>93.710.200</u>	93.710.200 <u>93.710.200</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200 <u>93.710.200</u>	93.710.200 <u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 05 tháng 8 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.
 Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86	457.843.580.000	48,86
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	100.154.900.000	10,69	99.908.900.000	10,66
Các cổ đông khác	379.103.520.000	40,45	379.349.520.000	40,48
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100</u>

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân công	16.463.027.398	15.664.496.474
Chi phí vật liệu, công cụ	1.155.039.417	1.019.250.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.995.216.664	46.608.743.376
Chi phí thuế tài nguyên	16.808.774.997	16.164.191.018
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.749.308.792	3.986.212.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.130.261.898	2.444.991.122
Chi phí khác	402.320.005	1.998.147.623
	<u>91.703.949.171</u>	<u>87.886.032.609</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	5.912.791.232	5.539.734.095
Chi phí thuê văn phòng	533.182.050	444.394.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	135.973.375	88.065.422
Chi phí khác	2.237.434.033	1.558.626.311
	<u>8.819.380.690</u>	<u>7.630.820.703</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	69.163.596.300	55.371.893.106
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế</i>	341.217.477	168.040.251
Thu nhập tính thuế kỳ này	69.504.813.777	55.539.933.357
Trong đó:		
-Thu nhập miễn thuế	29.350.840.864	14.851.352.354
- Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 5%	40.313.583.548	40.732.350.567
- Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	(159.610.635)	(43.769.564)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	2.015.679.177	2.036.617.528

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, chi phí này sẽ được Công ty xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm. Đồng thời, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	67.147.917.123	53.335.275.665
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(i)	9.262.634.974	4.902.821.776
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.885.282.149	48.432.453.889
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	618	517

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 26/NQ-CPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ trước được ước tính dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng theo Nghị quyết này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	<u>533.182.050</u>	<u>444.394.875</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dưới một năm	2.346.001.020	67.893.661
Từ một đến năm năm	3.421.251.488	-
Trên năm năm	8.851.304.293	8.061.426.723
	<u>14.618.556.800</u>	<u>8.129.320.384</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 141/HD-TĐ ngày 24 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 với diện tích 595.921m² tại xã Tân Thành, huyện Đức Trọng và các xã Tân Hà, Tân Văn, huyện Lâm Hà. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007. Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Tổng số tiền được miễn là 4.816.953.092 đồng.

- Hợp đồng thuê đất số 137/HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat với diện tích 2.612.029m² tại huyện Bảo Lâm. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2006.

Hợp đồng thuê đất số 13/HĐ-TĐ ngày 12 tháng 01 năm 2017 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đamb'ri với diện tích 3.036,04 m² tại huyện Đạ Huoai. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2008.

Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đamb'ri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 21 tháng 9 năm 2024. Tổng số tiền được miễn là 7.108.898.126 đồng.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2020.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.209.671.000.000	1.359.827.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.127.825	48.233.374.014
Nợ thuần	1.079.044.872.175	1.311.593.625.986
Vốn chủ sở hữu	1.217.062.795.165	1.177.278.217.468
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,89	1,11

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.127.825	48.233.374.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100.164.618.107	125.676.119.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.821.364.689
	230.790.745.932	177.730.858.076
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.209.671.000.000	1.359.827.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.102.396.039	31.491.187.771
Chi phí phải trả	8.379.428.086	57.235.802.461
	1.233.152.824.125	1.448.553.990.232

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 10.776.710.000 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 11.996.710.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	130.626.127.825	-		130.626.127.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	99.720.223.232	444.394.875		100.164.618.107
	230.346.351.057	444.394.875	-	230.790.745.932
Các khoản vay	192.156.000.000	778.515.000.000	239.000.000.000	1.209.671.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	15.102.396.039			15.102.396.039
Chi phí phải trả	8.379.428.086			8.379.428.086
	215.637.824.125	778.515.000.000	239.000.000.000	1.233.152.824.125
Chênh lệch thanh khoản thuần	14.708.526.932	(778.070.605.125)	(239.000.000.000)	(1.002.362.078.193)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.233.374.014	-	-	48.233.374.014
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.676.119.373	-	-	125.676.119.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.821.364.689	-	-	3.821.364.689
	177.730.858.076	-	-	177.730.858.076

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay	160.156.000.000	640.624.000.000	559.047.000.000	1.359.827.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.491.187.771	-	-	31.491.187.771
Chi phí phải trả	57.235.802.461	-	-	57.235.802.461
	248.882.990.232	640.624.000.000	559.047.000.000	1.448.553.990.232
Chênh lệch thanh khoản thuần	(71.152.132.156)	(640.624.000.000)	(559.047.000.000)	(1.270.823.132.156)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	160.532.930.748	147.744.943.846
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.112.188.069	23.907.187.763
	183.645.118.817	171.652.131.609

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao	995.031.260	1.092.256.492

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua Bán Điện	91.279.978.103	114.552.857.336
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.340.017.331	8.757.673.874
	99.619.995.434	123.310.531.210

32. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC VÀ LŨY KẾ SO VỚI NĂM TRƯỚC

A. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	184.021	172.393	11.628	6,75%
Tổng chi phí	114.857	117.021	(2.164)	(1,85%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.148	53.335	13.813	25,90%

Lợi nhuận quý 4 năm 2017 tăng 13.813 triệu đồng so với năm trước tương đương với 25,90% chủ yếu do: Năm 2017, điều kiện thời tiết ở khu vực Trung Trung Bộ và Nam Bộ thuận lợi, lượng mưa tăng lên so với trung bình nhiều năm trước. Do đó, sản lượng quý 4 năm 2017 tăng gần 3% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá bán điện bình quân của NM Đambri quý 4 tăng 64đ, NM Đa Dâng tăng 6đ so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí giảm 2.164 tương đương 1,85% triệu đồng chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ năm trước.

B. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỔI LỢI NHUẬN SO VỚI NĂM TRƯỚC

Kết quả sản xuất kinh doanh lũy kế từ đầu năm				
Chi tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	618.441	514.408	104.033	20,22%
Tổng chi phí	426.785	412.258	14.527	3,52%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	185.253	98.056	87.197	88,93%

Lợi nhuận 12 tháng năm 2017 tăng 87.197 triệu đồng so với năm trước tương đương với 88,93% chủ yếu do: Năm 2017, điều kiện thời tiết ở khu vực Trung Trung Bộ và Nam Bộ thuận lợi, lượng mưa tăng lên so với trung bình nhiều năm trước. Do đó, sản lượng năm 2017 tăng hơn 27% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng tăng dẫn đến doanh thu so với năm trước tăng 20,22%.

Chi phí tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tăng làm cho chi phí thuế tài nguyên và dịch vụ môi trường rừng tăng hơn 18 tỷ đồng so với cùng kỳ.


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thịnh
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2018

